

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 323/2023/DS-PT
Ngày 09-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán:

Ông Phan Thanh Tòng

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2023/TLPT-DS ngày 02/6/2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2023/DS-ST ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2077/2023/QĐ-PT ngày 06/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số nhà B, ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ Thị Ngọc T - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Lê Thị Thảo N, sinh năm 1999

Địa chỉ liên hệ: Số nhà C Đ, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Võ Thanh D - Đoàn Luật sư tỉnh B.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Đ và trong quá trình tố tụng,

người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có quen biết nên bà Đ có cho bà Nguyễn Ngọc H vay tiền, cụ thể:

Lần 1: Ngày 19/4/2021, cho vay 100.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận nhưng không ghi vào biên nhận, thời hạn trả nợ là 10 ngày.

Lần 2: Ngày 20/4/2021, cho vay 100.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận nhưng không ghi vào biên nhận, thời hạn trả cũng không có ghi vào biên nhận nhưng các bên tự hiểu là 10 ngày.

Lần 3: Cùng ngày 20/4/2021, cho vay 960.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận nhưng không ghi vào biên nhận, thời hạn trả nợ là 01 năm.

Đối với các lần vay nêu trên, kể từ ngày nhận tiền đến nay thì bà H không có trả tiền cho bà Đ.

Do đó, bà Đ khởi kiện yêu cầu bà H trả lại số tiền nợ gốc 1.160.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày Tòa án thụ lý hồ sơ (ngày 16/01/2023) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định của Nhà nước.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Ngọc H vắng mặt nên không có lời trình bày.

Do không thể tiến hành hòa giải, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2023/DS-ST ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã áp dụng các Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Ngọc H phải trả lại cho bà Bùi Thị Đ số tiền nợ gốc là 1.160.000.000 (Một tỷ một trăm sáu mươi triệu) đồng và số tiền lãi là 27.921.000 (Hai mươi bảy triệu chín trăm hai mươi một nghìn) đồng. Tổng cộng là 1.187.921.000 (Một tỷ một trăm tám mươi bảy triệu chín trăm hai mươi một nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/4/2023, bị đơn bà Nguyễn Ngọc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, chị N trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn có nhiều lần vay mượn tiền với lãi suất cao, số tiền lãi mà bị đơn trả cho nguyên đơn là rất lớn nên mới có việc thỏa thuận giảm lãi cũng như hỗ trợ lãi như bị đơn trình bày.

Giấy nhận tiền ngày 22/02/2021 có sự thỏa thuận về số nợ vay và đã có giảm lãi, các giấy mượn tiền mà bị đơn ký chỉ là cam kết hỗ trợ lãi của bị đơn đối với nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về nội dung: Trình bày của bà H về việc ký vào các giấy mượn tiền nhưng không có nhận tiền, ký để làm tin về việc hỗ trợ lãi cho bà Đ là phù hợp với các chứng cứ do bị đơn cung cấp là các chứng từ bà H chuyển tiền cho bà Đ sau ngày 22/02/2021, giấy nhận tiền thanh toán nợ ngày 22/02/2021. Trong khi đó, trình bày của bà Đ có nhiều mâu thuẫn, bà cho rằng sau khi chốt nợ ngày 22/02/2021, bà đã nhận đủ số tiền 600.000.000 đồng từ bị đơn thông qua hình thức chuyển khoản và hai bên không có giao dịch nào khác cho đến khi ký giấy mượn tiền ngày 19/4/2021. Tuy nhiên, theo các giấy chuyển tiền thì bị đơn không lần nào chuyển cho bị đơn 600.000.000 đồng, nguyên đơn cũng chưa lý giải được tại sao sau ngày 22/02/2021 bị đơn vẫn nhiều lần chuyển khoản cho nguyên đơn, tại sao khi khởi kiện lại nguyên đơn chỉ yêu cầu đối với 02 trong số 03 giấy mượn tiền trong khi khẳng định bị đơn chưa trả bất cứ khoản tiền nào.

Về tố tụng: Khi nguyên đơn khởi kiện thì bà H không có mặt ở địa phương nên không biết để tham gia tố tụng. Cần đưa thêm người tham gia tố tụng để làm rõ nguồn tiền bà Đ cho bà H vay. Đối với giấy nhận tiền thanh toán nợ ngày 22/02/2021, bà Đ không thừa nhận có viết, ký tên nên bị đơn có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết. Ngoài ra, cũng cần thu thập chứng cứ là lịch sử giao dịch đối với tài khoản của bà Đ để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xem xét sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định.

Nguyên đơn bà Đ không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bị đơn thừa nhận giấy mượn tiền do bà H viết, ký tên nên bà H cho rằng không nhận tiền là không hợp lý. Bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã thanh toán tiền cho bà Đ nên yêu cầu của bà Đ là có căn cứ. Bị đơn cho rằng đã thanh toán xong nợ vay nhưng viết các biên nhận nợ theo yêu cầu của nguyên đơn để hỗ trợ lãi, tạo niềm tin cho người cho mượn tiền. Tuy nhiên, vấn đề này không bà Đ thừa nhận, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc H, giữ

nguyên Bản án sơ thẩm số: 40/2023/DS-ST ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng khi nguyên đơn khởi kiện thì bị đơn không có cư trú tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp, do không có mặt tại nơi cư trú nên bị đơn không biết về việc nguyên đơn khởi kiện, không nhận được các văn bản tố tụng nên cũng không tham gia tố tụng và cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình. Đồng thời, bị đơn yêu cầu được trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Đ trong giấy nhận tiền thanh toán nợ ngày 22/02/2021. Tuy nhiên, kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn có nộp Đơn xin xác nhận cư trú, Công an xã S đã xác nhận “*Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1982, ĐKTT: Ấp S, S, Chợ L, Bến Tre hiện tại đang có mặt tại địa phương*”. Hơn nữa, trong quá trình tố tụng cấp sơ thẩm đã tổng đạt đầy các văn bản tố tụng cho bà H bằng phương thức niêm yết là thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Đối với yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trong giấy nhận tiền ngày 22/02/2021, nhận thấy ngày thể hiện trên biên nhận là trước ngày bị đơn ký vào giấy mượn tiền ngày 19/4/2021. Do đó, việc giám định chữ ký, chữ viết đối với giấy nhận tiền này không liên quan đến khoản vay được bà H ký sau này nên việc giám định là không cần thiết nên không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định của bị đơn.

[1.2] Về người tham gia tố tụng: Theo các giấy mượn tiền thì người cho vay là bà Đ, người vay tiền là bà H nên việc bà Đ căn cứ các giấy mượn tiền để khởi kiện bà H là đủ điều kiện khởi kiện. Đối với trình bày của các bên về việc bà Đ vay tiền của người khác (ông P và con bà Đ) để cho bà H vay lại thì đây là giao dịch giữa bà Đ với những người này không liên quan đến tranh chấp giữa bà H và bà Đ nên không cần thiết phải đưa những người này vào tham gia tố tụng như đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà Đ căn cứ các giấy mượn tiền ngày 19/4/2021 và ngày 20/4/2021 do bà H viết, ký tên để yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ 1.160.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày Tòa án thụ lý đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 27.921.000 đồng. Trong khi đó, bà H cho rằng mặc dù bà có viết các biên nhận tiền với số tiền 1.160.000.000 đồng theo yêu cầu của bà Đ nhưng thực tế bà không có nhận số tiền nêu trên mà đây chỉ là thỏa thuận hỗ trợ lãi nên bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Sự thừa nhận của bà H về việc có viết các giấy mượn tiền ngày 19/4/2021 và ngày 20/4/2021 với tổng số tiền nợ 1.160.000.000 đồng là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, có căn cứ xác định bà H là người viết các giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp.

[2.3] Xét các giấy mượn tiền ngày 19/4/2021 và ngày 20/4/2021: Hai giấy mượn tiền có nội dung “*Tôi tên Nguyễn Ngọc H (1982) CMND 321100178 (Bến Tre) có mượn của bà Bùi Thị Đ số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)*”, “*Hôm nay ngày 20/4/2021, tôi có nhận thêm 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn). Tổng cộng là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng)*”, “*Có mượn của bà Bùi Thị Đ số tiền là 960.000.000đ (Chín trăm sáu mươi triệu đồng)*”. Những nội dung được trích dẫn nêu trên thể hiện rõ bà H “*có mượn*”, “*có nhận thêm*” các số tiền vay cụ thể được viết cả bằng số lẫn bằng chữ. Do đó, bị đơn cho rằng không có nhận số tiền nêu trên là không phù hợp với nội dung các giấy mượn tiền do chính bị đơn viết ra. Đồng thời, tại biên bản làm việc ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, bà H thừa nhận “*Sau khi viết 03 biên nhận này thì chị không có chuyển tiền hay trả tiền gì cho bà Đ nữa*”. Ngoài ra, bà H cho rằng giấy mượn tiền bản chất là thỏa thuận hỗ trợ lãi cho bà Đ, tuy nhiên trình bày này của bà H không được bà Đ thừa nhận, bà H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền 1.160.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu tính lãi: Trong các giấy mượn tiền có thể hiện thời hạn trả đối với số tiền 100.000.000 đồng là 10 ngày và 01 năm đối với số tiền 960.000.000 đồng. Như đã nhận định nêu trên, bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vay khi đến hạn nên đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lãi đối với số tiền vay với mức lãi suất 0,83%/tháng là có căn cứ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Thời gian tính lãi được xác định từ ngày vi phạm nghĩa vụ lần lượt là ngày 29/4/2021 và ngày 20/4/2022 đối với số tiền vay 100.000.000 đồng và 960.000.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 16/01/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/4/2023) với số tiền 27.921.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên được cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Ngọc H phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc H;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 40/2023/DS-ST ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Đ với bị đơn bà Nguyễn Ngọc H về việc tranh chấp hợp đồng vay.

Buộc bà Nguyễn Ngọc H phải trả lại cho bà Bùi Thị Đ số tiền nợ gốc là 1.160.000.000đ (Một tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 27.921.000đ (Hai mươi bảy triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng). Tổng cộng là 1.187.921.000đ (Một tỷ một trăm tám mươi bảy triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Ngọc H phải chịu 47.638.000đ (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng).

[2.2] Án phí phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Ngọc H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001747 ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn